

Phụ lục 01

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TỪ NĂM 2016-2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Năm	Phân loại rừng	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi (ha) (tăng (+) giảm (-))	Diện tích cuối kỳ (ha)	Quy hoạch 03 loại rừng (ha)				Ngoài quy hoạch (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Quyết định công bố hiện trạng rừng của Bộ NN&PTNT
					Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất			
2016	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			335.534,17						42,34	Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	198.713,50	3.770,99	202.484,49	197.884,80	41.811,57	116.462,48	39.610,75	4.599,69		
	A. Đất có rừng	145.358,10	-3.278,50	142.079,60	137.656,40	30.848,26	83.067,05	23.741,09	4.423,20		
	I. Rừng tự nhiên	139.608,10	-2.799,39	136.808,71	132.528,66	29.854,64	80.288,45	22.385,57	4.280,05		
	II. Rừng trồng có trữ lượng	5.750,00	-479,11	5.270,89	5.127,74	993,62	2.778,60	1.355,52	143,15		
	B. Đất chưa có rừng	53.355,40	7.049,49	60.404,89	60.228,40	10.963,31	33.395,43	15.869,66	176,49		
2017	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.534,17	0,00	335.534,17						42,27	Quyết định số 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/4/2018
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	202.484,49	-419,69	202.064,80	197.465,11	41.728,55	116.205,14	39.531,42	4.599,69		
	A. Đất có rừng	142.079,60	-261,55	141.818,05	137.394,96	30.828,88	82.923,22	23.642,86	4.423,09		
	I. Rừng tự nhiên	136.808,71	-216,81	136.591,90	132.311,96	29.836,34	80.144,70	22.330,92	4.279,94		
	II. Rừng trồng có trữ lượng	5.270,89	-44,74	5.226,15	5.083,00	992,54	2.778,52	1.311,94	143,15		
	B. Đất chưa có rừng	60.404,89	-158,14	60.246,75	60.070,15	10.899,67	33.281,92	15.888,56	176,60		
2018	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.534,17	0,00	335.534,17						42,34	Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/3/2019
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	202.064,80	3.370,25	205.435,05	204.063,24	41.728,55	131.304,76	31.029,93	1.371,81		
	A. Đất có rừng	141.818,05	254,31	142.072,36	140.920,23	30.816,12	93.413,85	16.690,26	1.152,13		
	I. Rừng tự nhiên	136.591,90	189,42	136.781,32	135.772,17	29.823,27	90.481,85	15.467,05	1.009,15		
	II. Rừng trồng có trữ lượng	5.226,15	64,89	5.291,04	5.148,06	992,85	2.932,00	1.223,21	142,98		

	B. Đất chưa có rừng	60.246,75	3.115,94	63.362,69	63.143,01	10.912,43	37.890,91	14.339,67	219,68		
2019	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.534,17	0,00	335.534,17						45,59	Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	205.435,05	-1.217,66	204.217,39	202.866,01	41.728,55	128.198,65	32.938,81	1.351,38		
	A. Đất có rừng	142.072,36	10.918,38	152.990,74	151.865,65	34.096,50	100.692,22	17.076,93	1.125,09		
	I. Rừng tự nhiên	136.781,32	9.622,73	146.404,05	145.421,11	32.293,02	97.453,15	15.674,94	982,94		
	II. Rừng trồng có trữ lượng	5.291,04	1.295,65	6.586,69	6.444,54	1.803,48	3.239,07	1.401,99	142,15		
	B. Đất chưa có rừng	63.362,69	-12.136,04	51.226,65	51.000,36	7.632,05	27.506,43	15.861,88	226,29		
2020	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.534,17	0,00	335.534,17						45,66	Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	204.217,39	-3.145,97	201.071,42	200.066,01	41.695,66	128.141,58	30.228,77	1.005,41		
	A. Đất có rừng	152.990,74	224,69	153.215,43	152.442,39	34.072,61	101.101,57	17.268,21	773,04		
	I. Rừng tự nhiên	146.404,05	-42,22	146.361,83	145.730,38	32.269,32	97.563,06	15.898,00	631,45		
	II. Rừng trồng có trữ lượng	6.586,69	266,91	6.853,60	6.712,01	1.803,29	3.538,51	1.370,21	141,59		
	B. Đất chưa có rừng	51.226,65	-3.370,66	47.855,99	47.623,62	7.623,05	27.040,01	12.960,56	232,37		
2021	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	335.534,17	0,00	335.534,17						46,85	Số liệu hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2021 được thống kê theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 28/02/2022. Đến thời điểm hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa ban hành Quyết định Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2021
	TỔNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP	201.071,42	-1.175,80	199.895,62	195.875,17	41.688,34	125.832,71	28.354,12	4.020,45		
	A. Đất có rừng	153.215,43	3.981,78	157.197,21	153.416,92	34.066,80	102.089,47	17.260,65	3.780,29		
	I. Rừng tự nhiên	146.361,83	292,66	146.654,49	145.649,15	32.266,75	97.600,14	15.782,26	1.005,34		
	II. Rừng trồng có trữ lượng	6.853,60	3.689,12	10.542,72	7.767,77	1.800,05	4.489,33	1.478,39	2.774,95		
	B. Đất chưa có rừng	47.855,99	-5.157,58	42.698,41	42.458,25	7.621,54	23.743,24	11.093,47	240,16		

Phụ lục 02

DANH MỤC CĂN CỨ PHÁP LÝ, VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, VĂN BẢN HƯỚNG DẪN, KẾ HOẠCH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ; SỬ DỤNG ĐẤT RỪNG, PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 – 2021 THEO THẨM QUYỀN

(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	LOẠI VĂN BẢN	KÝ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	TRÍCH YẾU
I	Văn bản của Trung ương			
1	Luật	29/2004/QH11	03/12/2004	Luật Bảo vệ và Phát triển rừng
2	Luật	16/2017/QH14	15/11/2017	Lâm nghiệp
3	Nghị quyết	134/2016/QH13	09/4/2016	Về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp Quốc gia
4	Chỉ thị	13-CT/TW	12/01/2017	Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng
5	Nghị định	09/2006/NĐ-CP	16/01/2006	Về phòng cháy và chữa cháy rừng
6	Nghị định	23/2006/NĐ-CP	03/3/2006	Về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng
7	Nghị định	48/2007/NĐ-CP	28/3/2007	Về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng
8	Nghị định	05/2008/NĐ-CP	14/01/2008	Về quỹ bảo vệ và phát triển rừng
9	Nghị định	74/2010/NĐ-CP	12/7/2010	Quy định về phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an xã, phường, thị trấn, lực lượng Kiểm
10	Nghị định	99/2010/NĐ-CP	24/9/2010	Về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
11	Nghị định	117/2010/NĐ-CP	24/12/2010	Về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng

12	Nghị định	75/2015/NĐ-CP	09/9/2015	Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020
13	Nghị định	147/2016/NĐ-CP	02/11/2016	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
14	Nghị định	156/2018/NĐ-CP	16/11/2018	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
15	Nghị định	01/2019/NĐ-CP	01/1/2019	Về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng
16	Nghị định	35/2019/NĐ-CP	25/4/2019	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp
17	Nghị định	02/2020/NĐ-CP	30/6/2020	Quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ
18	Nghị định	83/2020/NĐ-CP	15/7/2020	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
19	Nghị định	136/2020/NĐ-CP	24/11/2020	Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy
20	Nghị quyết	71/NQ-CP	08/8/2017	Về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng
21	Quyết định	39/2009/QĐ-TTg	09/3/2009	Về ban hành Quy chế phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm và lực lượng dân quân tự vệ trong công tác bảo vệ rừng
22	Quyết định	34/2011/QĐ-TTg	24/6/2011	Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ

23	Quyết định	57/QĐ-TTg	09/01/2012	Phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020
24	Quyết định	178/2001/QĐ-TTg	12/11/2001	Về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp
25	Quyết định	07/2012/QĐ-TTg	08/02/2012	Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng
26	Quyết định	18/2007/QĐ-TTg	05/02/2007	Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020
27	Quyết định	24/2012/QĐ-TTg	01/6/2012	Về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020
28	Quyết định	39/2012/QĐ-TTg	05/10/2012	Ban hành Quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ
29	Quyết định	120/QĐ-TTg	22/01/2015	Phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu, giai đoạn 2015-2020
30	Quyết định	17/2015/QĐ-TTg	09/6/2015	Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ
31	Quyết định	38/2016/QĐ-TTg	14/9/2016	Về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp
32	Quyết định	49/2016/QĐ-TTg	01/11/2016	Ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất
33	Quyết định	886/QĐ-TTg	16/6/2017	Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020
34	Quyết định	523/QĐ-TTg	01/4/2021	Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
35	Chỉ thị	1685/CT-TTg	27/9/2011	Về tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ
36	Chỉ thị	04/CT-TTg	05/3/2014	Về tăng cường các biện pháp về phòng cháy, chữa cháy rừng

37	Quyết định	186/2006/QĐ-TTg	14/8/2006	Ban hành Quy chế quản lý rừng
38	Thông tư	99/2006/TT-BNN	06/11/2006	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ
39	Thông tư	38/2007/TT-BNN	25/4/2007	Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn
40	Thông tư	57/2007/TT-BNN	13/6/2007	Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng, ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ
41	Thông tư	70/2007/TT-BNN	01/8/2007	Hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư
42	Thông tư	05/2008/TT-BNN	14/01/2008	Hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
43	Thông tư	24/2009/TT-BNN	05/5/2009	Hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ
44	Thông tư	34/2009/TT-BNNPTNT	10/6/2009	Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng
45	Thông tư	58/2009/TT-BNNPTNT	09/9/2009	Hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp
46	Thông tư	78/2011/TT-BNNPTNT	11/11/2011	Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng
47	Thông tư	01/2012/TT-BNNPTNT	04/01/2012	Về quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản

48	Thông tư	85/2012/TT-BTC	25/5/2012	Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng
49	Thông tư	51/2012/TT-BNNPTNT	19/10/2012	Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng quy định tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ
50	Thông tư	60/2012/TT-BNNPTNT	09/11/2012	Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng
51	Thông tư	10/2014/TT-BNNPTNT	26/3/2014	Quy định về tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển
52	Thông tư	20/2016TT-BNNPTNT	27/6/2016	Điều 1, Điều 3 của Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN
53	Thông tư	23/2016/TT-BNNPTNT	30/6/2016	Về hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh
54	Thông tư	21/2017/TT-BNNPTNT	15/11/2017	Về việc Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020
55	Thông tư	22/2017/TT-BNNPTNT	15/11/2017	Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
56	Thông tư	04/2018/TT-BTC	17/01/2018	Hướng dẫn chế độ quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng
57	Thông tư	27/2018/TT-BNNPTNT	16/11/2018	Quy định về Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản
58	Thông tư	28/2018/TT-BNNPTNT	16/11/2018	Quy định về Quản lý rừng bền vững
59	Thông tư	29/2018/TT-BNNPTNT	16/11/2018	Quy định về các biện pháp lâm sinh

60	Thông tư	30/2018/TT-BNNPTNT	16/11/2018	Quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính
61	Thông tư	31/2018/TT-BNNPTNT	16/11/2018	Quy định về phân định ranh giới rừng
62	Thông tư	32/2018/TT-BNNPTNT	16/11/2018	Quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng
63	Thông tư	33/2018/TT-BNNPTNT	16/11/2018	Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng
64	Thông tư	13/2019/TT-BNNPTNT	25/10/2019	Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
65	Thông tư	25/2019/TT-BNNPTNT	27/12/2019	Quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng
66	Thông tư liên tịch	144/2002/TTLT-BNNPTNT-BCA-BQP	13/12/2002	Về hướng dẫn phối hợp giữa các lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân đội trong công tác bảo vệ rừng
67	Thông tư liên tịch	80/2003/TTLT-BNN-BTC	03/9/2003	Hướng dẫn Quyết định 178/2001/QĐ-TTg về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp
68	Thông tư liên tịch	62/2005/TTLT-BTC-BNN&PTNT	04/8/2005	Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng
69	Thông tư liên tịch	61/2007/TTLT-BNN-BTC	22/6/2007	Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng
70	Thông tư liên tịch	07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	29/01/2011	Hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp
71	Thông tư liên tịch	20/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC	27/3/2013	Sửa đổi, bổ sung Thông tư Liên tịch số 61/2007/TTLT-BNN-BTC ngày 22/6/2007 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan Kiểm lâm các

				cấp; thanh toán chi phí cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng
72	Quyết định	38/2005/QĐ-BNN	06/7/2005	Về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng bảo vệ rừng
73	Quyết định	62/2005/QĐ-BNN	12/10/2005	Ban hành Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng
74	Quyết định	106/2006/QĐ-BNN	27/11/2006	Ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn
75	Quyết định	46/2007/QĐ-BNN	28/5/2007	Ban hành quy định về xác định rừng trồng, rừng khoanh nuôi thành rừng
76	Quyết định	104/2007/QĐ-BNN	27/12/2007	Quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên
77	Quyết định	319/QĐ-BNN-HTQT	22/2/2012	Về phê duyệt dự án đầu tư Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” (gọi tắt là dự án JICA2), vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản
78	Quyết định	572/QĐ-BKHĐT	20/4/2017	Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020
79	Chỉ thị	1788/CT-BNN-TCLN	10/3/2020	Về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ
80	Chương trình hành động	256-CTr/BCSD	22/3/2017	Về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng
81	Công văn	5395/BNN-TCLN	30/6/2017	Về việc triển khai Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020
82	Công văn	3923/BNN-TCLN	11/6/2020	Về việc triển khai thực hiện Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn Luật

83	Quy chế	06/QC-BCA-BNN&PTNT	30/12/2020	Về phối hợp trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
84	Quyết định	689/QĐ-TCLN-KL	23/12/2013	Ban hành tạm thời bộ tài liệu tập huấn hướng dẫn kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng
85	Kế hoạch	66/KHPH-PCCC-KL	09/4/2021	Về việc phối hợp giữa Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và Cục Kiểm lâm trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng
II	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh			
1	Nghị quyết	43/2017/NQ-HĐND	11/12/2017	Về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025
2	Nghị quyết	44/2017/NQ-HĐND	11/12/2017	Quy định giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
3	Nghị quyết	03/2018/NQ-HĐND	12/7/2018	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
4	Nghị quyết	23/NQ-HĐND	14/12/2018	Bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025
5	Nghị quyết	05/NQ-HĐND	12/7/2018	Về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025
6	Nghị quyết	32/NQ-HĐND	16/12/2019	Về điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020
7	Nghị quyết	15/NQ-HĐND	23/3/2019	Về điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020
8	Nghị quyết	34/NQ-HĐND	17/7/2020	Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025

III	Các Quyết định, Kế hoạch, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh			
1	Quyết định	06/2014/QĐ-UBND	22/1/2014	Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020
2	Quyết định	85/2016/QĐ-UBND	30/11/2016	Về việc ban hành quy định xử lý trách nhiệm trong công tác kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn các hành vi lấn, chiếm rừng; khai thác rừng trái phép; đốt rừng, gây cháy rừng; phá rừng trái pháp luật gây thiệt hại rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
3	Quyết định	3076/QĐ-UBND	09/12/2016	Phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2016
4	Quyết định	06/2018/QĐ-UBND	10/01/2018	Ban hành quy định giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
5	Quyết định	74/2018/QĐ-UBND	04/9/2018	Về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
6	Quyết định	13/2020/QĐ-UBND	05/5/2020	Về việc ban hành cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
7	Quyết định	53/2020/QĐ-UBND	18/12/2020	Về quy định chế độ đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được huy động tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
8	Quyết định	65/2020/QĐ-UBND	31/12/2020	Về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
9	Quyết định	90/2021/QĐ-UBND	21/12/2021	Ban hành đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
10	Quyết định	1873/QĐ-UBND	31/8/2015	Về việc phê duyệt dự án trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý, bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015-2020

11	Quyết định	2670/QĐ-UBND	20/11/2015	Về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể Dự án Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, giai đoạn 2015 – 2020
12	Quyết định	102/QĐ-UBND	19/01/2016	Về việc giao chi tiết kế hoạch nguồn vốn Chương trình mục tiêu năm 2016
13	Quyết định	358/QĐ-UBND	04/02/2016	Về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô năm 2015-2016 và truy quét chống phá rừng năm 2016 tỉnh Ninh Thuận
14	Quyết định	859/QĐ-UBND	04/4/2016	Về việc phân bổ chi tiết vốn chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững kế hoạch 2016
15	Quyết định	1491/QĐ-UBND	14/6/2016	Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016
16	Quyết định	1658/QĐ-UBND	29/6/2016	Về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2016 Dự án trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, giai đoạn 2015 – 2020
17	Quyết định	78/QĐ-UBND	16/01/2017	Về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2017 tỉnh Ninh Thuận
18	Quyết định	861/QĐ-UBND	11/5/2017	Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017
19	Quyết định	229/QĐ-UBND	09/02/2018	Về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2018 tỉnh Ninh Thuận
20	Quyết định	344/QĐ-UBND	07/3/2018	Về việc sửa đổi Khoản 2, Khoản 7 Điều 2 Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về Quy hoạch chế biến gỗ

21	Quyết định	473/QĐ-UBND	28/3/2018	Phê duyệt Đề án phục hồi và trồng rừng mới ở lưu vực các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
22	Quyết định	547/QĐ-UBND	06/4/2018	Về việc phân bổ chi tiết vốn Chương trình Bảo vệ và phát triển rừng bền vững kế hoạch 2018 đã giao cho Dự án phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất
23	Quyết định	850/QĐ-UBND	25/5/2018	Về việc phê duyệt diện tích có rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong các lưu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
24	Quyết định	199/QĐ-UBND	28/6/2018	Về phê duyệt Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025
25	Quyết định	1217/QĐ-UBND	19/7/2018	Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018
26	Quyết định	257/QĐ-UBND	03/8/2018	Về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025
27	Quyết định	13/QĐ-UBND	07/01/2019	Về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2019 tỉnh Ninh Thuận
28	Quyết định	276/QĐ-UBND	16/7/2019	Về việc bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Quyết định 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025
29	Quyết định	1648/QĐ-UBND	09/10/2019	Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019
30	Quyết định	496/QĐ-UBND	27/12/2019	Về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020
31	Quyết định	58/QĐ-UBND	15/01/2020	Về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2020 tỉnh Ninh Thuận
32	Quyết định	94/QĐ-UBND	10/4/2020	Về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020

33	Quyết định	604/QĐ-UBND	28/4/2020	Về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2019
34	Quyết định	241/QĐ-UBND	19/8/2020	Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025
35	Quyết định	180/QĐ-UBND	09/9/2020	Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2020
36	Quyết định	2349/QĐ-UBND	31/12/2020	Về việc phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2021
37	Quyết định	162/QĐ-UBND	06/4/2021	Về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2020
38	Quyết định	187/QĐ-UBND	23/4/2021	Về việc điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Quyết định 162/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2020
39	Quyết định	204/QĐ-UBND	07/5/2021	Về việc phê duyệt kết quả Dự án điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng tỉnh Ninh Thuận
40	Quyết định	342/QĐ-UBND	13/7/2021	Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2021
41	Quyết định	151/QĐ-UBND	28/02/2022	Về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2021
42	Kế hoạch	65-KH/TU	10/5/2017	Thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng
43	Kế hoạch	2256/KH-UBND	13/6/2017	Triển khai thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận gắn với ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2017-2020 và năm 2017

44	Kế hoạch	4603/KH-UBND	01/11/2017	Triển khai Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 10/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
45	Kế hoạch	4603/KH-UBND	01/11/2017	Triển khai Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 10/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy
46	Kế hoạch	1136/KH-UBND	22/3/2018	Nhiệm vụ trọng tâm triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 và Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy năm 2018
47	Kế hoạch	3640/KH-UBND	27/8/2018	Về việc triển khai thực hiện Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025
48	Kế hoạch	969/KH-UBND	15/3/2019	Nhiệm vụ trọng tâm triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 và Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy năm 2019
49	Kế hoạch	372/KH-UBND	14/02/2020	Nhiệm vụ trọng tâm triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/10/2016 và Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy năm 2020
50	Công văn	2041/UBND-KTN	30/5/2016	Về việc kế hoạch trồng rừng thay thế năm 2016
51	Công văn	4381/UBND-KT	20/10/2017	Về việc kế hoạch trồng rừng thay thế năm 2017
52	Công văn	4730/UBND-KTTH	05/11/2018	Về việc kế hoạch trồng rừng thay thế năm 2018
53	Công văn	2434/UBND-KTTH	11/6/2019	Về việc kế hoạch trồng rừng thay thế năm 2019
54	Công văn	2758/UBND-KTTH	04/8/2020	Về việc kế hoạch trồng rừng thay thế năm 2020
55	Công văn	2174/UBND-KTTH	07/5/2021	Về việc kế hoạch trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng năm 2021
56	Chỉ thị	04/CT-UBND	15/02/2017	Về việc tăng cường chỉ đạo, thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh

IV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp ban hành			
1	Quyết định	83/QĐ-SNNPTNT	24/2/2016	Chương trình công tác trọng tâm năm 2016
2	Kế hoạch	14/KH-SNNPTNT	16/2/2017	Kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm năm 2017
3	Công văn	626/SNNPTNT-KH	14/3/2017	Về việc xây dựng Quy chế về công tác phối hợp, trách nhiệm của các ngành, địa phương, đơn vị chủ rừng trong công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh
4	Công văn	743/SNNPTNT-KH	24/3/2017	Về việc tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2017
5	Công văn	836/SNNPTNT-KH	31/3/2017	Về việc chỉ đạo, thực hiện kiểm tra, kiểm soát chống phá rừng, chống người thi hành công vụ; giám sát chặt chẽ việc phá rừng làm rẫy, lấn chiếm rừng; quản lý rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp
6	Công văn	920/SNNPTNT-KH	11/4/2017	Về việc chặt phá rừng trồng trái phép tại khu vực tuyến đường ven biển xã Phước Dinh huyện Thuận Nam
7	Công văn	1529/SNNPTNT-KH	14/6/2017	Về việc triển khai thực hiện nội dung Thông báo số 197/TB-VPUB ngày 8/6/2017 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận
8	Công văn	1764/SNNPTNT-KH	05/7/2017	Về việc triển khai Quyết định số 230/QĐ-TCLN-KL ngày 23/6/2017 của Tổng cục Lâm nghiệp
9	Công văn	1764/SNNPTNT-KH	05/7/2017	Về việc triển khai Quyết định số 230/QĐ-TCLN-KL ngày 23/6/2017 của Tổng cục Lâm nghiệp
10	Kế hoạch	63/KH-SNNPTNT	03/8/2017	Về việc phối hợp, rà soát điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030
11	Công văn	2138/SNNPTNT-KH	10/8/2017	Về việc tham mưu Kế hoạch triển khai Kế hoạch số 3124/KH-UBND ngày 3/8/2017 của UBND tỉnh
12	Công văn	2414/SNNPTNT-KH	06/9/2017	Về việc quán triệt và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh

13	Quyết định	446/QĐ-SNNPTNT	11/9/2017	Về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật-Dự toán trồng rừng và chăm sóc rừng phòng hộ bổ sung năm 2017 tại Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang thuộc Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (Dự án JICA2 tỉnh Ninh Thuận)
14	Công văn	2463/SNNPTNT-KH	12/9/2017	Về việc tăng cường tổ chức tuần tra, truy quét chống phá rừng và kiểm tra các cơ sở chế biến, kinh doanh gỗ và cơ sở nuôi, kinh doanh, mua bán động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh
15	Công văn	2547/SNNPTNT-KH	19/9/2017	Về việc tiếp tục đẩy mạnh, phát huy mô hình quản lý nương rẫy, ngăn chặn phá rừng làm rẫy, lấn chiếm rừng trái pháp luật trên địa bàn tỉnh
16	Công văn	2755/SNNPTNT-KH	10/10/2017	Về việc triển khai thực hiện công trình trồng rừng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ kế hoạch năm 2017 tại Ban quản lý rừng PHĐN Hồ Sông Trâu
17	Công văn	2871/SNNPTNT-KH	19/10/2017	Về việc triển khai thực hiện các công trình lâm sinh tại Vườn quốc gia Phước Bình
18	Công văn	3277/SNNPTNT-KH	27/11/2017	Về việc tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh
19	Công văn	3337/SNNPTNT-KH	04/12/2017	Về việc tăng cường công tác bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng tự nhiên để trồng rừng
20	Công văn	3409/SNNPTNT-KH	11/12/2017	Về việc tham mưu triển khai Quy định theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh
21	Công văn	3408/SNNPTNT-KH	11/12/2017	Về việc triển khai thực hiện công trình trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế kế hoạch năm 2017
22	Quyết định	560/QĐ-SNNPTNT	14/12/2017	Về việc giao nhiệm vụ, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành năm 2018 cho 5 Chi cục quản lý chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

23	Công văn	3492/SNNPTNT-KH	19/12/2017	Về việc triển khai thực hiện nội dung văn bản số 5247/UBND-TH ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận
24	Công văn	18/SNNPTNT-KH	02/01/2018	Về việc triển khai các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
25	Công văn	07/SNNPTNT-KH	02/01/2018	Về việc triển khai công trình Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung kế hoạch năm 2017
26	Công văn	06/SNNPTNT-KH	02/01/2018	Về việc triển khai thực hiện các công trình lâm sinh trên địa bàn tỉnh năm 2017
27	Công văn	132/SNNPTNT-KH	11/01/2018	Về việc xử lý các trường hợp lã,. chiếm đất rừng trên địa bàn huyện Ninh Sơn
28	Công văn	182/SNNPTNT-KH	18/01/2018	Về việc xây dựng Kế hoạch Bảo vệ rừng trên địa bàn toàn tỉnh
29	Quyết định	09/QĐ-SNNPTNT	20/01/2018	Chương trình công tác trọng tâm năm 2020
30	Quyết định	26/QĐ-SNNPTNT	25/01/2018	Chương trình công tác trọng tâm năm 2018
31	Quyết định	23/QĐ-SNNPTNT	28/01/2018	Chương trình công tác trọng tâm năm 2019
32	Công văn	340/SNNPTNT-KH	02/02/2018	Về việc triển khai thực hiện các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
33	Kế hoạch	11/KH-SNNPTNT	02/02/2018	Triển khai thực hiện Kế hoạch số 4603/KH-UBND ngày 01/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 10/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng
34	Kế hoạch	11/KH-SNNPTNT	02/02/2018	Về triển khai thực hiện Kế hoạch số 4603/KH-UBND ngày 01/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận
35	Công văn	471/SNNPTNT-KH	22/02/2018	Về việc tăng cường kiểm tra, quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh

36	Công văn	558/SNNPTNT-KH	05/3/2018	Về việc thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2018
37	Công văn	762/SNNPTNT-KH	22/3/2018	Về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trần Quốc Nam tại Thông báo số 73/TB-VPUB ngày 12/3/2018
38	Quyết định	137/QĐ-SNNPTNT	16/4/2018	Về việc phân bổ vốn chi tiết cho các hạng mục thuộc chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững kế hoạch năm 2018
39	Kế hoạch	53/KH-SNNPTNT	14/5/2018	Về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 1491/KH-UBND ngày 13/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường công tác quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh năm 2018
40	Kế hoạch	55a/KH-SNNPTNT	23/5/2018	Về việc khắc phục những tồn tại, hạn chế liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp và đất lâm nghiệp đã điều chuyển đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng, đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường theo kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Chánh thanh tra tỉnh;
41	Quyết định	31/QĐ-SNNPTNT	30/01/2019	Phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2018
42	Quyết định	128/QĐ-SNNPTNT	09/4/2019	Về việc phân bổ vốn chi tiết cho các hạng mục thuộc chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững, kế hoạch năm 2019
43	Công văn	1929/SNNPTNT-KH	11/7/2019	về việc triển khai các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về nộp tiền trồng rừng thay thế và cắm mốc quy hoạch 03 loại rừng cho chủ rừng là Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh;
44	Công văn	2024/SNNPTNT-KH	23/7/2019	Về việc khẩn trương triển khai kết quả bổ sung quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

45	Quyết định	347a/QĐ-SNNPTNT	19/9/2019	Về việc phân bổ vốn chi tiết cho các hạng mục thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2019
46	Báo cáo	643/BC-SNNPTNT	28/11/2019	Về kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 43/2017-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025
47	Quyết định	446/QĐ-SNNPTNT	12/12/2019	Về việc giao nhiệm vụ, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành năm 2020 cho 6 Chi cục quản lý chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
48	Quyết định	119/QĐ-SNNPTNT	06/4/2020	Về việc phân bổ vốn chi tiết cho các hạng mục đầu tư thuộc Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững kế hoạch năm 2020
49	Quyết định	434/QĐ-SNNPTNT	11/11/2020	Về việc phân bổ vốn chi tiết cho các hạng mục đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững kế hoạch năm 2019 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020
50	Quyết định	471/QĐ-SNNPTNT	07/12/2020	Về việc giao nhiệm vụ, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành năm 2021 cho 5 Chi cục quản lý chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
51	Công văn	78/SNNPTNT-KH	11/01/2021	Về việc triển khai phương án phòng cháy, chữa cháy rừng và truy quét chống phá rừng năm 2021
52	Quyết định	09/QĐ-SNNPTNT	11/01/2021	Ban hành Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2021
53	Công văn	140/SNNPTNT-KH	18/01/2021	Về việc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, đất rừng thuộc lâm phần quản lý của Ban quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa
54	Công văn	206/SNNPTNT-KH	22/01/2021	Về việc triển khai Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

55	Quyết định	64/QĐ-SNNPTNT	26/01/2021	Về việc phê duyệt kế hoạch bàn giao rừng sau đầu tư Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận năm 2021 (Dự án JICA2 tỉnh Ninh Thuận)
56	Công văn	313/SNNPTNT-KH	01/02/2021	Về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 22/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
57	Công văn	1319/SNNPTNT-KH	05/5/2021	Về việc tăng cường triển khai các biện pháp ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng
58	Công văn	1464/SNNPTNT-KH	18/5/2021	Về việc triển khai thực hiện Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về nhiệm vụ trọng tâm tháng 5
59	Công văn	1601/SNNPTNT-KH	27/5/2021	Về việc triển khai các Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
60	Quyết định	237/QĐ-SNNPTNT	14/6/2021	Về việc phê duyệt kết quả bàn giao rừng trồng sau đầu tư thuộc Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận năm 2021 (rừng trồng năm 2017 - Dự án JICA2 tỉnh Ninh Thuận)
61	Công văn	1865/SNNPTNT-KH	15/6/2021	Về việc triển khai Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
62	Công văn	1887/SNNPTNT-KH	17/6/2021	Về việc tăng cường công tác quản lý diện tích rừng và đất rừng trước khi được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện Dự án Tuyến đường từ xã Ma Nới đi thôn Tà Nôi, huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận
63	Công văn	2070/SNNPTNT-KH	30/6/2021	Về việc triển khai công trình trồng rừng thay thế năm 2021 trên địa bàn các đơn vị chủ rừng
64	Thông báo	1010/TB-SNNPTNT	21/12/2021	Về kết luận của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm trong lĩnh vực lâm nghiệp;

65	Công văn	4757/SNNPTNT-TTr	22/12/2021	Về việc phổ biến những nội dung mới của Nghị định số 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ liên quan đến công tác quản lý động vật hoang dã;
66	Kế hoạch	05/KH-SNNPTNT	08/01/2022	Phát động thi đua thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2021 và Kế hoạch 05 năm (2021-2025)
67	Kế hoạch	57/KH-SNNPTNT	11/5/2022	Phối hợp triển khai lập Quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh
68	Quyết định	342/QĐ-SNNPTNT	07/7/2022	Về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật-Dự toán trồng rừng phòng hộ năm 2017 tại Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam thuộc Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (Dự án JICA2 tỉnh Ninh Thuận)
69	Quyết định	344/QĐ-SNNPTNT	07/7/2022	Về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật-Dự toán trồng rừng phòng hộ năm 2017 tại Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang thuộc Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (Dự án JICA2 tỉnh Ninh Thuận)
70	Quyết định	345/QĐ-SNNPTNT	07/7/2022	Về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật-Dự toán trồng rừng phòng hộ năm 2017 tại Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha thuộc Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Ninh Thuận (Dự án JICA2 tỉnh Ninh Thuận)

Phụ lục 03
KẾ QUẢ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
VỀ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Nội dung	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Tuyên truyền bằng xe loa lưu động	Đợt	8	31	25	4	18	32	118
2	Diễn tập PCCCR cấp tỉnh	Đợt	1						1
3	Diễn tập PCCCR cấp huyện	Đợt		1	1	1			3
4	Vận động hộ ký cam kết	Hộ	1.438	754	696	584	762	457	4.691
5	Họp dân tuyên truyền	Đợt	174	248	66	91	122	74	775
6	Lượt người họp tuyên truyền	Lượt người	12.057	18.269	8.281	6.656	6.018	3.010	54.291
7	Hội thi tuyên truyền cấp tỉnh	HT	1						1
8	Hội thi tuyên truyền cấp huyện	HT	7	1					8

Phụ lục 04
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NINH THUẬN GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên dự án	Diện tích rừng CMĐSDR (ha)											Văn bản cấp thẩm quyền CMĐSD
		Tổng diện tích rừng (ha)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		Quy hoạch đưa ra ngoài 03 loại rừng giai đoạn 2007-2017		
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng		593,50	426,25	167,25	15,12	6,39	138,11	9,96	268,59	149,63	4,44	1,27	
1	Nghiên cứu triển khai và đầu tư áp dụng công nghệ xanh phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch, ít phát thải khí nhà kính	14,97	8,00	6,97					8,00	6,97			Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 21/11/2016
2	Đường dây 220kV Nhà máy điện Vĩnh Tân - Tháp Chàm	5,86	5,75	0,11			0,37		5,38	0,11			Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/01/2016
3	Xây dựng công trình kênh chính khu tưới Tân Mỹ thuộc Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	13,44	13,44				3,92		9,52				Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 05/10/2016
4	Đầu nối, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Ma Lâm, huyện Bắc Ái	0,47	0,47				0,31		0,16				Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 08/11/2017
5	Tuyến đường giao thông từ xã Ma Nời đi thôn Tà Nời	0,78		0,78				0,41		0,37			Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 11/07/2019
6	Mỏ đá vật liệu MĐ2 phục vụ hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	8,58	8,58						4,70		3,88		QĐ 655/QĐ-UBND ngày 26/4/2019; QĐ

													180/QĐ-UBND ngày 20/5/2019
7	Nhà máy chế biến thức tinh bột sẵn	12,45		12,45						12,45			Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 31/7/2019
8	Dự án Long Thuận Hotel-Vila Ninh Thuận	9,97	9,97		9,97								Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 30/8/2019
9	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm-Vĩnh Hảo thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (đoạn qua huyện Thuận Bắc, Ninh Phước, Thuận Nam)	64,92	43,83	21,09	9,97		19,73	2,70	9,69	18,39	4,44		Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 04/5/2020
10	Dự án Tuyến đường vận hành phía Bắc hầm Núi Vung thuộc gói thầu số 5, Dự án thành phần đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	3,66	2,35	1,31			1,67	1,15	0,68	0,16			Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 23/7/2020
11	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGap kết hợp trồng cây dược liệu, tại huyện Bác Ái	14,45		14,45						14,45			Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 24/7/2020
12	Dự án Trang trại điện mặt trời Hồ Núi một	10,28		10,28						10,28			Quyết định số 899-921/QĐ-UBND ngày 19/8/2020

13	Dự án Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận, kết hợp với đầu tư Trạm biến áp 500kV Thuận Nam và các đường dây 500kV, 220kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia	2,99	2,99				2,66			0,33			Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 01/10/2020
14	Dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Hòm	4,28	4,28		4,28								Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 và Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 23/02/2022
15	Dự án Hệ thống Hồ chứa nước Kiền Kiền	7,26	0,87	6,39	0,87	6,39							Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 04/3/2021
16	Dự án Ninh Chữ Sailing Bay	1,03		1,03								1,03	Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 07/7/2021
17	Dự án Tuyến đường từ xã Ma Nới đi thôn Tà Nôi, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	2,16	2,16				2,06			0,10			Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 20/05/2021 và Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 07/9/2021
18	Dự án đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân	4,37	4,37				4,08			0,29			Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 13/09/2021
19	Dự án đường dây 220kV Nha Trang-Tháp Chàm	6,36	3,77	2,58			2,90	1,93	0,87	0,66			Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 14/9/2021
20	Dự án Khai thác đá xây dựng tại mỏ đá Cô Lô 2	0,68		0,68						0,68			Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 16/12/2021

21	Dự án Hồ Chứa nước Sông Than	431,76	333,98	97,78			100,41	0,22	233,57	97,56			Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 17/12/2021
22	Dự án Hệ thống cấp nước Tà Nôi	0,30		0,30				0,06				0,24	Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 17/12/2021

Phụ lục 05
QUY CHẾ PHỐI HỢP GIÁP RANH

(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Số, ngày tháng	Nội dung
I. Quy chế phối hợp vùng giáp ranh cấp tỉnh		
1	Quy chế phối hợp số 2736/QCPH-UBND ngày 11/11/2021	Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa hai tỉnh Lâm Đồng – Ninh Thuận
II. Quy chế phối hợp vùng giáp ranh cấp huyện		
1	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND ngày 10/6/2021	Quy chế phối hợp bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa huyện Thuận Bắc, Bác Ái, Ninh Hải tỉnh Ninh Thuận và thành phố Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa
2	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND ngày 13/01/2022	Quy chế phối hợp bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa các huyện Bác Ái tỉnh Ninh Thuận, huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng và huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh tỉnh Khánh Hòa
3	Kế hoạch phối hợp số 101/KHPH-HKLTB,BA,VQGNC-TPCR ngày 11/6/2021	Kế hoạch phối hợp triển khai nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa các huyện và thành phố được ký kết giữa Hạt Kiểm lâm huyện Thuận Bắc, Bác Ái, VQG Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận và thành phố Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa.
4	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND ngày 9/10/2014	Quy chế phối hợp về công tác quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa UBND huyện Thuận Nam và UBND huyện Tuy Phong
5	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND ngày 1/7/2021	Quy chế phối hợp công tác quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận và huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận
6	Quy chế phối hợp số 115/QCPH-HKLTN-HKLTP ngày 13/4/2021	Quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản vùng giáp ranh giữa hai huyện được ký kết giữa Hạt kiểm lâm Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận và Hạt Kiểm lâm Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
7	Kế hoạch phối hợp số 26/KHPH-HKL ngày 13/01/2021	Kế hoạch phối hợp quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận và huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận
8	Quy chế phối hợp số 15/QCPH-UBND ngày 21/01/2021	Quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa UBND huyện Ninh Sơn và UBND huyện Đơn Dương
9	Quy chế phối hợp số 16/QCPH-UBND ngày 21/01/2021	Quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa UBND huyện Ninh Sơn và UBND huyện Đức Trọng

10	Kế hoạch phối hợp số 324/KH-PH ngày 21/5/2020	Kế hoạch phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận và huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
III. Quy chế phối hợp vùng giáp ranh cấp Chi cục Kiểm lâm		
1	Quy chế phối hợp số 582/QCPH-KL-NT-KH ngày 10/5/2021	Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản vùng giáp ranh được ký kết giữa Chi cục Kiểm lâm tỉnh Ninh Thuận và Chi cục Kiểm lâm tỉnh Khánh Hòa
2	Quy chế phối hợp số 302/QCPH-KL-NT-BT ngày 15/3/2021	Quy chế phối hợp quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản vùng giáp ranh được ký kết giữa Chi cục Kiểm lâm Ninh Thuận và Chi cục Kiểm lâm Bình Thuận
3	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-KL ngày 10/01/2022	Quy chế phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa hai Chi cục Kiểm lâm Lâm Đồng – Ninh Thuận
IV. Quy chế phối hợp vùng giáp ranh cấp chủ rừng		
1	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-HTG,TBTN,LSĐB ngày 15/01/2021	Quy chế phối hợp về công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng tại khu vực giáp ranh giữa 03 đơn vị lâm nghiệp được ký kết giữa Ban quản lý rừng phòng hộ Lòng Sông – Đá Bạc huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Hồ Tân Giang và Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển Thuận Nam huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận
2	Quy chế phối hợp số 01/QCPH-QLBVR ngày 11/6/2021	Quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa 02 đơn vị lâm nghiệp được ký kết giữa Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
3	Quy chế phối hợp số 02/QCPH-QLBVR ngày 11/6/2021	Quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng vùng giáp ranh giữa 02 đơn vị lâm nghiệp được ký kết giữa Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận và Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Năng, tỉnh Lâm Đồng

Phụ lục 06

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CHÁY RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Năm	Số điểm cháy	Diện tích rừng bị cháy (ha)	Số điểm cháy được cứu chữa	Số người tham gia chữa cháy	Mức độ thiệt hại
2016	33	24,34	33	543	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
2017	8	1,04	8	50	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
2018	14	6,19	14	207	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
2019	16	6,30	16	189	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
2020	91	64,61	91	1.274	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
2021	13	3,28	13	93	Không thiệt hại cây rừng, chỉ cháy trảng cỏ và lá khô dưới tán rừng
Tổng	175	105,76	175	2.356	

Phụ lục 07

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Hạng mục	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1. Tổng số vụ đã xử lý (vụ):	1.181	710	445	246	132	213	2.927
- Xử lý hành chính	1.180	709	444	243	97	119	2.792
- Xử lý hình sự	1	1	1	3	6	5	17
- Xử lý vắng chủ					29	89	118
2. Tịch thu:							
- Ôtô, máy kéo (chiếc)	2				2	2	6
- Xe trâu bò kéo (chiếc)	33	2	2				37
- Xe máy (chiếc)	356	196	105	60	98	121	936
- Phương tiện khác (chiếc)	22	25	17	18	21	10	113
- Gỗ tròn (m ³)	159,65	113,55	79,57	26,84	91,70	17,85	489,164
- Gỗ xẻ (m ³)	225,28	77,68	38,45	71,86	20,13	33,10	466,500
3. Thu nộp ngân sách nhà nước (triệu đồng)	3.133,98	2.078,99	715,99	1.423,43	680,24	847,16	8.879,80

Phụ lục 08**KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2021***(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

TT	Hạng mục	Đvt	Kế hoạch	Kết quả thực hiện	Phân theo năm thực hiện					
					2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Khoản bảo vệ rừng	lượt ha	387.872,29	387.872,29	62.118,03	62.033,61	59.383,28	69.879,72	68.427,28	66.030,37
-	Chương trình MTPTLN bền vững	lượt ha	235.810,62	235.810,62	31.401,11	31.316,69	28.841,00	37.200,00	50.708,00	56.343,82
-	Chương trình 30A	lượt ha	35.749,91	35.749,91	7.794,63	7.794,63	8.490,00	9.830,65	1.840,00	-
-	Dự án JICA2	lượt ha	19.964,00	19.964,00	4.991,00	4.991,00	4.991,00	4.991,00		
-	Dự án SP-RCCC	lượt ha	12.584,00	12.584,00	3.146,00	3.146,00	3.146,00	3.146,00		
-	Dịch vụ môi trường rừng	lượt ha	51.163,76	51.163,76	7.785,29	7.785,29	7.715,28	8.512,07	9.679,28	9.686,55
-	Theo Quyết định 24	lượt ha	32.600,00	32.600,00	7.000,00	7.000,00	6.200,00	6.200,00	6.200,00	
2	Trồng rừng mới	ha	4.201,50	3.927,35	1.028,26	686,78	308,57	315,90	1.096,22	491,62
2.1	Trồng và chăm sóc năm I rừng ĐD, PH	ha	2.651,80	2.528,48	720,90	658,51	294,62	109,40	540,05	205,00
-	Dự án JICA2	ha	1.126,00	1.094,26	602,26	492,00				

-	Dự án SP-RCCC	ha	270,70	234,83	32,70	84,31	117,82			
-	Chương trình MTPTLN bền vững	ha	1.255,10	1.199,39	85,94	82,20	176,80	109,40	540,05	205,00
2.2	Trồng mới rừng sản xuất	ha	306,80	251,71	251,71					
2.3	Trồng rừng thay thế	ha	1.242,90	1.147,16	55,65	28,27	13,95	206,50	556,17	286,62
3	Chăm sóc rừng	lượt ha	7.673,94	8.966,99	839,67	1.512,11	1.900,80	1.672,90	1.295,90	1.745,61
-	Dự án JICA2	lượt ha	4.951,00	4.951,00	622,00	1.228,00	1.515,00	1.094,00	492,00	
-	Dự án SP-RCCC	lượt ha	461,11	461,11	32,82	65,52	133,74	229,03		
-	Chương trình MTPTLN bền vững	lượt ha	2.261,83	2.256,53	184,85	162,94	168,14	252,00	551,53	937,07
-	Trồng rừng thay thế	lượt ha		1.298,35		55,65	83,92	97,87	252,37	808,54
4	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	lượt ha	23.109,26	23.109,26	2.754,63	3.514,63	5.781,00	4.295,00	3.027,00	3.737,00
4.1	Có tác động	lượt ha	11.510,00	11.510,00	-	760,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	3.220,00
-	Chương trình MTPTLN bền vững	lượt ha	11.510,00	11.510,00		760,00	2.510,00	2.510,00	2.510,00	3.220,00

4.2	Không tác động	lượt ha	11.599,26	11.599,26	2.754,63	2.754,63	3.271,00	1.785,00	517,00	517,00
-	Dự án JICA2	lượt ha	2.588,00	2.588,00	660,00	660,00	660,00	608,00		
-	Dự án SP-RCCC	lượt ha	2.484,00	2.484,00	608,00	608,00	608,00	660,00		
-	Chương trình MTPTLN bền vững	lượt ha	6.527,26	6.527,26	1.486,63	1.486,63	2.003,00	517,00	517,00	517,00
5	Trồng cây phân tán	Ng.cây	1.960,99	1.787,74	761,18	86,73	38,62	-	705,37	195,84
-	Chương trình MTPTLN bền vững	Ng.cây	1.615,09	1.614,79	713,58				705,37	195,84
-	Dự án SP-RCCC	Ng.cây	345,90	172,95	47,60	86,73	38,62			

Phụ lục 09
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Đồng

STT	Hạng mục thu, chi nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng	Tổng giai đoạn 2016-2021		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	Nguồn thu từ đơn vị sử dụng DVMTR	44.807.507.586	45.582.711.463	4.380.296.951	4.485.901.510	4.857.095.119	6.128.960.592	9.210.980.633	8.547.190.979	8.867.515.198	8.602.503.621	6.713.156.816	6.774.844.647	10.778.462.869	11.043.310.114
	+ Thu từ DN thủy điện	26.207.952.040	26.037.355.068	2.296.603.440	2.404.354.000	2.116.271.400	3.352.901.900	4.799.200.000	4.060.089.828	4.584.672.000	4.512.876.408	5.006.340.000	4.382.789.220	7.404.865.200	7.324.343.712
	+ Thu từ DN nước sạch	6.210.550.336	6.384.813.444	627.520.000	655.966.840	871.000.000	914.318.132	939.120.000	1.000.641.096	1.136.988.476	1.186.077.152	1.227.276.024	1.227.276.024	1.408.645.836	1.400.534.200
	+ Thu từ DN du lịch	6.995.630.330	6.924.284.450	1.261.270.000	1.230.677.159	1.414.360.330	1.613.704.020	1.920.000.000	1.927.421.223	2.400.000.000	2.152.482.048				
	+ Thu lãi tiền gửi ngân hàng năm trước chuyển sang và lãi trong năm	47.238.985	73.441.600			24.720.795	32.755.346	8.034.551	14.412.750	6.378.199	11.591.490	5.213.291	8.105.440	2.892.149	6.576.574
	+ Thu từ nguồn dự phòng năm trước chuyển sang	1.790.468.953	1.790.468.953	194.903.511	194.903.511	215.281.194	215.281.194	238.917.472	238.917.472	411.647.649	411.647.649	425.238.825	425.238.825	304.480.302	304.480.302

	+ Thu vượt kế hoạch, chưa có đối tượng chi năm trước chuyển sang	3.555.666.942	4.372.347.948			215.461.400		1.305.708.610	1.305.708.610	327.828.874	327.828.874	49.088.676	731.435.138	1.657.579.38 ₂	2.007.375.32 ₆
2	Chi tiền DVMTR	44.807.507.586	45.582.729.463	4.380.296.951	4.485.901.510	4.857.095.119	6.128.960.592	9.210.980.633	8.547.190.979	8.867.515.198	8.602.521.621	6.713.156.816	6.774.844.647	10.778.462.869	11.043.310.114
	+ Chi phí quản lý Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh	4.193.840.898	4.002.398.771	418.539.344	407.553.660	485.709.512	482.313.831	897.206.316	823.295.299	841.244.239	809.312.885	628.791.799	566.436.721	922.349.688	913.486.375
	+ Chi nguồn dự phòng	2.219.306.378	2.130.052.478	215.830.478	215.281.194	239.087.256	238.917.472	448.603.158	411.647.649	441.204.502	425.238.825	335.657.841	304.480.302	538.923.143	534.487.036
	+ Chi cho các đơn vị chủ rừng cung ứng DVMTR	38.394.360.310	36.752.714.188	3.745.927.129	3.647.605.256	4.132.298.351	4.093.986.128	7.865.171.159	7.236.927.513	7.585.066.457	7.313.649.944	5.748.707.176	5.218.689.013	9.317.190.03 ₈	9.241.856.33 ₄
	+ Thu lãi tiền gửi ngân hàng chuyển sang năm sau	0	26.220.615				8.034.551		6.378.199		5.231.291		2.892.149		3.684.425
	+ Thu vượt kế hoạch, chưa có đối tượng chi chuyển sang năm sau	0	2.671.343.411		215.461.400		1.305.708.610		68.942.319		49.088.676		682.346.462		349.795.944

Phụ lục 10
KẾT QUẢ NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ, TRỒNG RỪNG KHẮC PHỤC HIỆN TRẠNG
GIẢI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Tên công trình/dự án	Kế hoạch thực hiện theo các quyết định của UBND tỉnh phê duyệt phương án trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng		Số tiền đã nộp		Số tiền hoàn trả		Kết quả thực hiện			Số tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng các dự án còn phải nộp (đồng)	Ghi chú
		Diện tích phải trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục (ha)	Số tiền nộp trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục (đồng)	Diện tích (ha)	Số tiền (đồng)	Diện tích (ha)	Số tiền (đồng)	Diện tích trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục (ha)	Số tiền thực thu trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục (đồng)	Năm nộp tiền trồng rừng thay thế, trồng rừng khắc phục hiện trạng		
Cộng		1.367,10	177.778.042.056	1.450,64	186.160.878.048	83,54	11.176.460.169	1.367,10	177.309.714.227		468.327.829	
I	Dự án thủy điện, điện mặt trời và các đường dây đầu nối	42,34	5.487.472.805	42,60	3.197.155.459	0,26	34.979.002	42,34	5.487.472.805			
1	Dự án nhà máy điện mặt trời Phước Thái 1, huyện Ninh Phước	0,30	29.048.767	0,30	29.048.767			0,30	29.048.767	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế

2	Dự án Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xây dựng Thương Mại Hoàng Sơn)	1,38	167.629.671	1,38	167.629.671			1,38	167.629.671	2018		Nộp tiền trồng rừng thay thế
3	Dự án Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 2 (Công ty TNHH điện mặt trời Mỹ Sơn 2)	0,46	55.876.557	0,46	55.876.557			0,46	55.876.557	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
4	Đường dây 500kV, 220kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời tại xã Phước Minh (Công ty TNHH Điện mặt trời Trung Nam - Thuận Nam)	1,695	216.798.183	1,96	249.843.353	0,26	33.045.170	1,70	216.798.183	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
		7,26	923.943.665	7,26	925.877.497		1.933.832	7,26	923.943.665	2020		Nộp tiền trồng rừng khác phục hiện trạng
5	Dự án tuyến đường dây 220kV đầu nối nhà máy điện mặt trời Hacom Solar (Công ty TNHH Năng lượng Hacom)	0,58	74.501.570	0,58	74.501.570			0,58	74.501.570	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
		0,12	14.235.079	0,12	14.235.079			0,12	14.235.079	2019		Nộp tiền trồng rừng khác phục hiện trạng

6	Dự án đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm (Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung)	12,49	1.680.142.965	12,49	1.680.142.965			12,49	1.680.142.965	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế	
7	Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân (Dự án hợp phần 1: từ Nhiệt điện Vân Phong đến điểm D) đoạn quan địa bản tỉnh Ninh Thuận	18,05	2.325.296.348	18,05	2.325.296.348			18,05	2.325.296.348	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế	
II	Dự án giao thông	116,81	14.134.368.564	116,81	13.779.521.902			113.481.167	116,81	13.666.040.735		468.327.829	
1	Dự án đường giao thông Vĩnh Hy - Ninh Chữ (Ban quản lý các dự án giao thông Ninh Thuận)	10,00	154.495.070	10,00	154.495.070			10,00	154.495.070	2016		Nộp tiền trồng rừng thay thế	
2	Dự án tuyến đường từ xã Ma Nới đi thôn Tà Nôi, huyện Ninh Sơn (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ninh Sơn)	0,47	45.509.735	0,47	45.509.735			0,47	45.509.735	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế	
	Dự án tuyến đường từ xã Ma Nới đi thôn Tà Nôi, huyện Ninh Sơn (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)	3,24	899.905.231	3,24	450.261.576			3,24	450.261.576	2021	449.643.655	Nộp tiền trồng rừng thay thế	
3	Dự án đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân (Ban quản lý dự án	13,11	1.818.742.121	13,11	1.818.742.121			13,11	1.818.742.121	2021		Nộp tiền trồng rừng	

	đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng huyện Bắc Ái)											thay thế
4	Dự án tuyến đường tạm Ba tháp - Suối Le, xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc (Xí nghiệp Xây dựng Lương Bằng)	0,23	48.684.174	0,23	30.000.000			0,23	30.000.000	2019	18.684.174	Nộp tiền trồng rừng khác phục hiện trạng
	Dự án đường Ba Tháp-Suối Le - Phước Kháng (Ban quản lý các dự án giao thông Ninh Thuận)	1,27	122.973.114	1,27	196.153.498		73.180.384	1,27	122.973.114	2017		Nộp tiền trồng rừng thay thế
5	Dự án nâng cấp đường Phước Đại-Phước Trung (Ban quản lý các dự án giao thông Ninh Thuận)	1,53	196.010.124	1,53	236.310.907		40.300.783	1,53	196.010.124	2016		Nộp tiền trồng rừng thay thế
6	Dự án Đường Cao tốc Bắc - Nam (Trung tâm Quỹ đất huyện Thuận Bắc)	1,06	102.638.977	1,06	102.638.977			1,06	102.638.977	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
	Dự án Đường Cao tốc Bắc - Nam (Trung tâm Quỹ đất huyện Thuận Nam)	69,57	8.800.451.768	69,57	8.800.451.768			69,57	8.800.451.768	2019, 2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
	Dự án Đường Cao tốc Bắc - Nam (Trung tâm Quỹ đất huyện Ninh Phước)	8,50	979.768.675	8,50	979.768.675			8,50	979.768.675	2020		Nộp tiền trồng rừng

												thay thế
7	Dự án tuyến đường vận hành phí Bắc Hầm Núi Vung (Trung tâm Quỹ đất huyện Thuận Nam)	7,83	965.189.575	7,83	965.189.575			7,83	965.189.575	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
III	Dự án thủy lợi, nước sạch	1.088,56	144.009.648.005	1.171,84	155.037.648.005	83,28	11.028.000.000	1.088,56	144.009.648.005			
1	Dự án Công trình kênh chính khu tưới Tân Mỹ thuộc dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ (Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp)	13,44	1.658.617.476	13,44	1.658.617.476			13,44	1.658.617.476	2016		Nộp tiền trồng rừng thay thế
2	Dự án đầu nối, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Ma Lâm (Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Ninh Thuận)	0,47	58.658.832	0,47	58.658.832			0,47	58.658.832	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
3	Dự án Hồ chứa nước Sông Than (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) - Lần 1	370,41	49.047.948.778	453,69	60.075.948.778	83,28	11.028.000.000	370,41	49.047.948.778	2018		Nộp tiền trồng rừng thay thế lần 1
	Dự án Hồ chứa nước Sông Than (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) - Lần 2	114,74	15.193.822.557	114,74	15.193.822.557			114,74	15.193.822.557	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế lần 2

	Dự án Hồ chứa nước Sông Than (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) - Lần 3	94,32	12.489.290.312	94,32	12.489.290.312			94,32	12.489.290.312	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế lần 3
	Dự án Hồ chứa nước Sông Than (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) - Lần 4	486,66	64.441.457.268	486,66	64.441.457.268			486,66	64.441.457.268	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế lần 4
4	Hạng mục Đập phụ 4 thuộc Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)	5,91	717.892.286	5,91	717.892.286			5,91	717.892.286	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
5	Dự án hồ chứa nước Kiên Kiên (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)	2,61	401.960.496	2,61	401.960.496			2,61	401.960.496	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
IV	Dự án du lịch	32,91	4.530.269.805	32,91	4.530.269.805	0,00	0	32,91	4.530.269.805			
1	Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vĩnh Hy giai đoạn 2 (Công ty Cổ phần quản lý nam Núi Chúa)	4,00	566.945.244	4,00	566.945.244			4,00	566.945.244	2018		Nộp tiền trồng rừng thay thế
2	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Hồm (Công ty Cổ phần Gia Việt Ninh Thuận)	13,92	1.972.969.449	13,92	1.972.969.449			13,92	1.972.969.449	2020		Nộp tiền trồng rừng

												thay thế
3	Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Vĩnh Hy (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Syrena Việt Nam)	12,00	1.700.835.732	12,00	1.700.835.732			12,00	1.700.835.732	2016		Nộp tiền trồng rừng thay thế
4	Dự án Ninh Chữ Sailing Bay tại xã Tri Hải, huyện Ninh Hải (Công ty Cổ phần Ninh Chữ Bay). Đợt 1	1,03	99.734.101	1,03	99.734.101			1,03	99.734.101	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
	Dự án Ninh Chữ Sailing Bay tại xã Tri Hải, huyện Ninh Hải (Công ty Cổ phần Ninh Chữ Bay). Đợt 2	1,96	189.785.279	1,96	189.785.279			1,96	189.785.279	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
V	Dự án khai thác khoáng sản	30,41	3.704.093.869	30,41	3.704.093.869			30,41	3.704.093.869			
1	Dự án mở vật liệu đá xây dựng MD2 để phục vụ khai thác, chế biến đá xây dựng thi công dự án hệ thống thủy lợi Tân Mỹ (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)	21,89	2.658.995.287	21,89	2.658.995.287			21,89	2.658.995.287	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
2	Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng mỏ đá Bắc núi Chà Bang, xã Phước Nam, huyện Thuận Nam (Công ty Cổ phần Hoàng Linh)	1,53	196.017.858	1,53	196.017.858			1,53	196.017.858	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế

3	Dự án mỏ đá xây dựng Tây Krôm 1 (Công ty Cổ phần khai thác và sản xuất Ánh Dương)	6,99	849.080.724	6,99	849.080.724			6,99	849.080.724	2021		Nộp tiền trồng rừng thay thế
VI	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	56,07	5.912.189.008	56,07	5.912.189.008			56,07	5.912.189.008			
1	Dự án Nghiên cứu triển khai và đầu tư áp dụng công nghệ xanh phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch ít phát thải khí nhà kính (Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam)	14,97	1.646.665.899	14,97	1.646.665.899			14,97	1.646.665.899	2016		Nộp tiền trồng rừng thay thế
2	Dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Nhị Hà (Công ty TNHH Long Vân Ninh Thuận)	7,41	900.098.450	7,41	900.098.450			7,41	900.098.450	2019		Nộp tiền trồng rừng thay thế
3	Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao huyện Bác Ái (Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hải Âu)	19,24	1.966.242.372	19,24	1.966.242.372			19,24	1.966.242.372	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế
4	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGap kết hợp trồng cây dược liệu huyện Bác Ái (Công ty TNHH Dược liệu Phước Điền)	14,45	1.399.182.287	14,45	1.399.182.287			14,45	1.399.182.287	2020		Nộp tiền trồng rừng thay thế

Phụ lục 11
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG THAY THẾ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN TỪ NĂM 2016-2021
(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Đơn vị	Năm kế hoạch trồng	Kết quả thực hiện (ha)			Năm thực hiện theo năm (ha)						Loại cây trồng	Ghi chú
			Tổng (ha)	Diện tích thành rừng	DT đang thực hiện (ha)	2016	2017	2018	2019	2020	2021		
						Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
	Tổng cộng I+II		1.145,15	47,98	1.097,17	51,63	28,77	13,95	210,52	556,17	284,11		
I	Trồng rừng thay thế		1.139,94	47,98	1091,96	47,98	28,77	13,95	210,52	556,17	282,55		
1	Ban QLPH VB Thuận Nam		70,00	25,00	45,00	25,00	0,00	0,00	0,00	30,00	15,00		
-	Diện tích (ha)	2015	20,00	20,00		20,00						Neem	
-	Diện tích (ha)	2016	5,00	5,00		5,00						Thanh thất	
-	Diện tích (ha)	2020	30,00		30,00				30,00			Thanh thất	
-	Diện tích (ha)	2021	15,00		15,00						15,00	Thanh thất	
2	Cty TNHH MTV LN Ninh Sơn		27,00	22,98	4,02	22,98	-	-	4,02	-	-		
-	Diện tích (ha)	2016	27,00	22,98	4,02	22,98			4,02			Thông 3 lá	
3	Ban QLPH ĐN hồ Sông Sắt		390,27	-	390,27	-	28,77	13,95	119,83	197,72	30,00		
-	Diện tích (ha)	2016	26,50		26,50		23,27		3,23			Lim	
-	Diện tích (ha)	2017	5,50		5,50		5,50					Thanh thất	
-	Diện tích (ha)	2017	20,00		20,00			13,95	6,05			Lim+Thanh thất	
-	Diện tích (ha)	2018	20,00		20,00					20,00		Thanh thất+muồng	
-	Diện tích (ha)	2019	50,00		50,00					50,00		Thanh thất+muồng	

-	Diện tích (ha)	2019	49,34		49,34				49,34			Lim + Thanh Thất
-	Diện tích (ha)	2019	188,93		188,93				61,21	127,72		Thông ba lá + Lim
-	Diện tích (ha)	2021	30,00		30,00						30,00	Thông 3 lá
4	Ban QL Vườn QG Phước Bình		242,60	-	242,60	-	-	-	50,00	80,00	112,60	
-	Diện tích (ha)	2019	50,00		50,00				50,00			Thông 3 lá
-	Diện tích (ha)	2020	80,00		80,00					80,00		
-	Diện tích (ha)	2021	112,60		112,60						112,60	Thông 3 lá
5	Ban QL Vườn QG Núi Chúa		67,47	-	67,47	-	-	-	26,67	20,00	20,80	
-	Diện tích (ha)	2019	26,67		26,67				26,67			Thanh thất
-	Diện tích (ha)	2020	20,00		20,00					20,00		
-	Diện tích (ha)	2021	20,80		20,80						20,80	Thanh thất
6	Ban quản lý RPH Krong Pha		107,49	-	107,49	-	-	-	10,00	49,45	48,04	
-	Diện tích (ha)	2019	10,00		10,00				10,00			Thông 3 lá
-	Diện tích (ha)	2020	97,49		97,49					49,45	48,04	Thông 3 lá
7	Cty TNHH MTV LN Tân Tiến		203,11	-	203,11	-	-	-	-	150,00	53,11	
-	Diện tích (ha)	2019	100,00		100,00					100,00		Thông 3 lá
-	Diện tích (ha)	2020	50,00		50,00					50,00		Thông 3 lá
-	Diện tích (ha)	2021	53,11		53,11						53,11	Thông 3 lá
8	Ban QLR PHDN hồ Tân Giang		32,00	-	32,00	-	-	-	-	29,00	3,00	
-	Diện tích (ha)	2020	32,00		32,00					29,00	3,00	Thanh thất, Muồng, Neem
II	Trồng rừng khắc phục		5,21	0,00	5,21	3,65	0,00	0,00	0,00	0,00	1,56	
1	Ban QLPH ĐN hồ Sông Sắt	2016	2,89		2,89	2,89						
	Diện tích (ha)		2,89		2,89	2,89						Cắm liên, Cà chí, Gõ mật hỗn giao với Neem

2	Ban quản lý rừng PHĐN hồ Tân Giang	2016	0,75		0,75	0,75							
	Diện tích (ha)		0,75		0,75	0,75						Cắm liên, Cà chí, Gõ mật,...	
3	Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam	2021	1,56	0,00	1,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,56		
	Diện tích (ha)		1,56		1,56						1,56	Thanh thất	

rừng hàng năm													
-	Khối lượng (năm)	19,00	19,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
-	Kinh phí (Triệu đồng)	7.514,32	7.463,67	1.302,33	1.298,15	1.556,79	1.520,20	1.506,50	1.498,11	1.716,00	1.714,50	1.432,70	1.432,70

Ghi chú: Năm 2021 chưa có nguồn vốn đầu tư để thực hiện các hạng mục kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

Phụ lục 13
PHÂN BỔ VỐN THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo Báo cáo số: 287/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng GD 2016-2021		Phân theo năm thực hiện											
				2016		2017		2018		2019		2020		2021	
		ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW	ĐP	TW
I	Nguồn vốn đầu tư		52.500,00	-	6.000,00	-	-	-	7.500,00	-	4.000,00	-	25.000,00	-	10.000,00
1	Dự án phát triển rừng phòng hộ đặc dụng và sản xuất (Dự án Bảo vệ và phát triển rừng)		52.500,00		6.000,00				7.500,00		4.000,00		25.000,00		10.000,00
II	Nguồn vốn sự nghiệp		112.850,00	-	6.100,00	-	16.850,00	-	20.600,00	-	27.100,00	-	33.100,00	-	9.100,00
1	Dự án phát triển rừng phòng hộ đặc dụng và sản xuất (Dự án Bảo vệ và phát triển rừng)		112.850,00		6.100,00		16.850,00		20.600,00		27.100,00		33.100,00		9.100,00
III	Nguồn khác	150.611,57	85.994,04	14.706,63	16.663,41	8.004,56	40.443,75	12.230,01	22.607,89	47.694,54	4.400,00	33.095,02	1.879,00	34.880,80	-
1	Trồng rừng thay thế	99.621,50	-	6.751,42		1.742,44		1.477,19		38.350,18		26.376,33		24.923,95	
2	Dịch vụ môi trường rừng	36.752,71	-	3.647,61		4.093,99		7.236,93		7.313,65		5.218,69		9.241,86	
3	SP-RCC	1.722,35	22.119,04	307,60	6.852,41	368,14	11.943,75	315,90	3.322,89	730,72					
4	Jica2	12.515,00	63.875,00	4.000,00	9.811,00	1.800,00	28.500,00	3.200,00	19.285,00	1.300,00	4.400,00	1.500,00	1.879,00	715,00	